

KẾT QUẢ DỰ THI TUYỂN SINH CAO HỌC KHOÁ XXIV - NĂM 2015

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	UT	Cơ sở	Ngoại ngữ	UT	Tổng	
1	Lê Hoàng Long	14/10/1988	Thanh Hóa	CH 0369	Chẩn đoán hình ảnh	9.50		8.50	9.00		18.00	Ngoại ngữ là điểm điều kiện, không cộng vào tổng điểm
2	Đỗ Thị Kim Anh	28/02/1983	Hưng Yên	CH 0360	Chẩn đoán hình ảnh	9.25		8.00	8.00		17.25	
3	Nguyễn Thùy Linh	14/04/1984	Thanh Hóa	CH 0368	Chẩn đoán hình ảnh	9.25		7.00	MT		16.25	
4	Cung Văn Đông	18/05/1984	Bắc Ninh	CH 0364	Chẩn đoán hình ảnh	9.50		6.75	7.00		16.25	
5	Trần Thị Nga	27/07/1986	Thanh Hóa	CH 0371	Chẩn đoán hình ảnh	7.50		7.75	9.00		15.25	
6	Chữ Quốc Công	22/11/1982	Hà Nội	CH 0363	Chẩn đoán hình ảnh	8.25		6.50	MT		14.75	
7	Nguyễn Phương Thúy	10/04/1987	Lào Cai	CH 0373	Chẩn đoán hình ảnh	7.50	1.0	6.00	8.00	1.0	14.50	
8	Đỗ Huy Hoàng	16/09/1987	Hà Nội	CH 0367	Chẩn đoán hình ảnh	6.25		8.00	9.50		14.25	
9	Phạm Như Ánh	11/06/1981	Phú Thọ	CH 0361	Chẩn đoán hình ảnh	7.25		6.50	7.50		13.75	
10	Nguyễn Thị Bình	08/07/1986	Hà Nội	CH 0362	Chẩn đoán hình ảnh	7.25		5.50	8.25		12.75	
11	Nguyễn Bình Sơn	14/09/1978	Lào Cai	CH 0372	Chẩn đoán hình ảnh	5.50		7.25	8.25		12.75	
12	Nguyễn Văn Giang	17/08/1984	Hà Nội	CH 0365	Chẩn đoán hình ảnh	6.00		6.25	8.00		12.25	
13	Phí Trọng Hiếu	25/09/1980	Thái Bình	CH 0366	Chẩn đoán hình ảnh	6.75		4.50	7.25		11.25	
14	Nguyễn T Thanh Thanh Huyền	05/09/1989	Hải Phòng	CH 0578	Da liễu	8.25		6.75	9.00		15.00	
15	Đào Thị Mai Hương	05/01/1983	Thái Bình	CH 0579	Da liễu	7.25		7.25	8.75		14.50	
16	Trịnh Thái Phương	03/04/1988	Thái Nguyên	CH 0583	Da liễu	7.50		7.00	9.00		14.50	
17	Thái Thanh Yên	29/02/1984	Hải Phòng	CH 0585	Da liễu	7.25		6.25	6.50		13.50	
18	Phí Thị Minh Huệ	31/05/1989	Phú Thọ	CH 0577	Da liễu	6.75		6.50	7.50		13.25	
19	Nguyễn Thị Hà Minh	05/10/1986	Hà Nội	CH 0581	Da liễu	6.00		6.00	8.50		12.00	
20	Đỗ Quang Trọng	27/03/1969	Hà Tây	CH 0584	Da liễu	5.50		5.25	MT		10.75	
21	Vũ Thị Ngọc Hương	21/11/1985	Hải Phòng	CH 0580	Da liễu	4.75		5.50	7.00		10.25	
22	Đỗ Thị Thanh Nguyệt	02/04/1980	Đắk Lắk	CH 0582	Da liễu	4.75	1.0	4.00	5.75	1.0	9.75	
23	Nguyễn Mạnh Tuấn	15/11/1989	Yên Bái	CH 0588	Dịch tễ học	10.00		6.50	8.00		16.50	
24	Dương Thanh Huệ	23/04/1990	Yên Bái	CH 0587	Dịch tễ học	6.75	1.0	5.00	7.50	1.0	12.75	
25	Lỗ Văn Ca	14/10/1983	Hà Nội	CH 0586	Dịch tễ học	5.50		6.75	6.50		12.25	
26	Nguyễn Thị Khánh Nam	02/09/1988	Hà Nội	CH 0608	Dinh dưỡng cộng đồng	9.25		7.75	MT		17.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
27	Nguyễn Thị Thu	28/06/1988	Bắc Giang	CH 0610	Dinh dưỡng cộng đồng	9.50		7.25	9.50		16.75	
28	Phạm Thị Thùy Hương	01/01/1986	Quảng Nam	CH 0605	Dinh dưỡng cộng đồng	8.25		6.00	8.50		14.25	
29	Ngô Thị Hà Phương	22/12/1983	Ninh Bình	CH 0609	Dinh dưỡng cộng đồng	6.75		5.75	9.00		12.50	
30	Bùi Xuân Tiến	03/02/1986	Hung Yên	CH 0611	Dinh dưỡng cộng đồng	6.75		3.50	6.00		10.25	
31	Nguyễn Thúy Dung	07/12/1984	Hà Nội	CH 0603	Dinh dưỡng cộng đồng	6.00		3.50	MT		9.50	
32	Lê Thị Như Hoa	12/10/1988	Hà Nội	CH 0604	Dinh dưỡng cộng đồng	5.25		3.25	6.50		8.50	
33	Nguyễn Thị Liên	16/11/1969	Yên Bái	CH 0606	Dinh dưỡng cộng đồng	4.25	1.0	2.00	3.75	1.0	7.25	
34	Nguyễn Thị Hương Trà	05/05/1975	Vĩnh Phúc	CH 0612	Dinh dưỡng cộng đồng	4.25		2.50	2.50		6.75	
35	Nguyễn Viết Luân	18/12/1984	Hà Nội	CH 0607	Dinh dưỡng cộng đồng	4.25		2.00	4.50		6.25	
36	Phạm Hòa Hưng	26/05/1983	Hải Dương	CH 0658	Gây mê hồi sức	8.25		6.25	8.50		14.50	
37	Đoàn Trung Quyền	18/11/1985	Hà Nội	CH 0662	Gây mê hồi sức	8.00		5.25	8.00		13.25	
38	Phạm Thị Miên	21/10/1986	Thái Bình	CH 0659	Gây mê hồi sức	8.00		4.75	7.00		12.75	
39	Phạm Duy Hoàng	06/08/1986	Điện Biên	CH 0655	Gây mê hồi sức	8.25	1.0	3.50	4.00	1.0	12.75	
40	Lê Đình Tuấn	12/10/1986	Vĩnh Phúc	CH 0667	Gây mê hồi sức	7.50		5.00	MT		12.50	
41	Nguyễn Xuân Thọ	20/11/1988	Thanh Hóa	CH 0666	Gây mê hồi sức	7.50		4.75	7.00		12.25	
42	Lâm Thị Hằng	02/09/1987	Thanh Hóa	CH 0653	Gây mê hồi sức	6.75		5.25	MT		12.00	
43	Trần Tú Anh	12/04/1985	Nghệ An	CH 0652	Gây mê hồi sức	6.25		5.75	8.00		12.00	
44	Phạm Thị Phương Thảo	03/07/1984	Quảng Ninh	CH 0665	Gây mê hồi sức	7.25		4.50	7.50		11.75	
45	Đặng Hải Sơn	29/05/1986	Quảng Ninh	CH 0663	Gây mê hồi sức	5.50		5.75	8.25		11.25	
46	Phạm Lê Hoàn	08/05/1985	Thái Bình	CH 0654	Gây mê hồi sức	5.25		5.50	6.50		10.75	
47	Hoàng Tấn Sỹ	15/01/1985	Thanh Hóa	CH 0664	Gây mê hồi sức	6.25		4.50	7.00		10.75	
48	Đỗ Thanh Minh	28/08/1983	Hà Nội	CH 0660	Gây mê hồi sức	5.50		5.00	MT		10.50	
49	Trần Hùng	26/12/1981	Nghệ An	CH 0657	Gây mê hồi sức	6.25		3.25	MT		9.50	
50	Nguyễn Công Hùng	17/08/1981	Thái Nguyên	CH 0656	Gây mê hồi sức	4.25		3.25	MT		7.50	
51	Trần Phú	13/06/1984	Lào Cai	CH 0661	Gây mê hồi sức	4.25		3.00	6.50		7.25	
52	Đoàn Thị Nguyệt Linh	24/11/1990	Cao Bằng	CH 0627	Giải phẫu	10.00		6.00	9.25		16.00	
53	Đinh Sỹ Mạnh	09/09/1986	Thanh Hóa	CH 0628	Giải phẫu	7.25		6.25	6.50		13.50	
54	Lê Minh Tiến	04/10/1983	Thái Bình	CH 0629	Giải phẫu	6.75		5.25	6.50		12.00	
55	Nguyễn Thị Hồng Nga	09/05/1984	Lào Cai	CH 0556	Giải phẫu bệnh	9.25	1.0	8.50	8.75	1.0	18.75	
56	Đặng Thị Mỹ Ngọc	01/10/1984	Yên Bái	CH 0559	Giải phẫu bệnh	8.75	1.0	8.75	8.00	1.0	18.50	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
57	Nguyễn Thu Thủy	08/02/1988	Thái Nguyên	CH 0560	Giải phẫu bệnh	8.75		9.50	MT		18.25	
58	Nguyễn Thị Ngàn	25/07/1989	Thanh Hóa	CH 0558	Giải phẫu bệnh	8.25		9.25	7.75		17.50	
59	Dương Thị Ngân	15/06/1988	Thanh Hóa	CH 0557	Giải phẫu bệnh	8.00		7.25	8.00		15.25	
60	Phạm Thị Mây	12/04/1980	Hải Phòng	CH 0555	Giải phẫu bệnh	5.25		5.75	8.50		11.00	
61	Lê Tiến Đạt	28/12/1984	Phú Thọ	CH 0554	Giải phẫu bệnh	4.75		6.25	5.50		11.00	
62	Trần Quỳnh Trang	23/11/1985	Thái Nguyên	CH 0569	Hoá sinh	9.25		10.00	8.00		19.25	
63	Bùi Thị Hương Giang	14/09/1990	Hải Phòng	CH 0564	Hoá sinh	10.00		3.50	9.00		13.50	
64	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/02/1984	Hà Nội	CH 0566	Hoá sinh	5.25		8.00	6.50		13.25	
65	Nguyễn Hải Phương	01/04/1988	Hà Nội	CH 0565	Hoá sinh	8.25		5.00	8.50		13.25	
66	Phạm Thị Thùy	26/12/1987	Thái Nguyên	CH 0568	Hoá sinh	8.75		4.50	MT		13.25	
67	Trần Thị Tuyền	20/11/1990	Thái Bình	CH 0570	Hoá sinh	9.50		3.75	7.25		13.25	
68	Dương Thị Minh Thoa	23/07/1990	Hưng Yên	CH 0567	Hoá sinh	9.25		2.75	9.00		12.00	
69	Phan Bảo Trung	25/02/1984	Bắc Ninh	CH 0700	Hồi sức cấp cứu	9.25		6.25	8.25		15.50	
70	Nghiêm Thị Phương Hồng	28/08/1987	Hà Nội	CH 0685	Hồi sức cấp cứu	8.25		6.75	9.50		15.00	
71	Phạm Như Quỳnh	01/06/1985	Hải Dương	CH 0696	Hồi sức cấp cứu	7.50		7.25	MT		14.75	
72	Hồ Yên Ca	20/02/1987	Nghệ An	CH 0679	Hồi sức cấp cứu	8.75		6.00	MT		14.75	
73	Phan Ngọc Nhu	17/10/1986	Phú Thọ	CH 0692	Hồi sức cấp cứu	8.00		6.00	7.50		14.00	
74	Phùng Văn Dũng	19/01/1986	Hà Nội	CH 0681	Hồi sức cấp cứu	8.00		5.75	8.25		13.75	
75	Nguyễn Tấn Hùng	26/01/1986	TP Đà Nẵng	CH 0687	Hồi sức cấp cứu	7.50		5.50	8.25		13.00	
76	Trần Phương	19/08/1986	Hà Tĩnh	CH 0694	Hồi sức cấp cứu	8.25		4.75	7.00		13.00	
77	Bùi Xuân Khánh	09/09/1986		CH 0690	Hồi sức cấp cứu	8.25		4.50	7.00		12.75	
78	Lương Mạnh Hùng	06/11/1980	Hà Tĩnh	CH 0686	Hồi sức cấp cứu	6.75		5.75	MT		12.50	
79	Phan Văn Quỳnh	29/12/1984	Hưng Yên	CH 0695	Hồi sức cấp cứu	7.25		5.25	6.50		12.50	
80	Đào Thị Hương	06/07/1982	Thái Nguyên	CH 0688	Hồi sức cấp cứu	6.75		5.00	8.00		11.75	
81	Hà Thanh Văn	10/08/1985	Bắc Giang	CH 0702	Hồi sức cấp cứu	6.25		5.50	7.75		11.75	
82	Nguyễn Đình Hoàn	12/12/1986	Bắc Ninh	CH 0684	Hồi sức cấp cứu	7.50		4.25	7.00		11.75	
83	Nguyễn Long An	05/09/1987	Hà Nội	CH 0678	Hồi sức cấp cứu	6.00		5.50	7.50		11.50	
84	Vũ Đình Kiên	24/09/1984	Hà Nam	CH 0691	Hồi sức cấp cứu	6.25		5.00	8.00		11.25	
85	Nguyễn Thị Mai Hương	18/03/1989	Phú Thọ	CH 0689	Hồi sức cấp cứu	6.25		4.75	6.75		11.00	
86	Phạm Đình Phi	20/06/1983	Thái Bình	CH 0693	Hồi sức cấp cứu	6.00		5.00	MT		11.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
87	Lê Văn Dẫn	09/05/1986	Hà Nội	CH 0680	Hồi sức cấp cứu	6.00		4.75	7.00		10.75	
88	Trần Văn Thắng	08/04/1987	Vĩnh Phúc	CH 0697	Hồi sức cấp cứu	6.00		4.50	6.50		10.50	
89	Vũ Hữu Thắng	21/06/1986	Hưng Yên	CH 0698	Hồi sức cấp cứu	4.25	1.0	4.75	7.00	1.0	10.00	
90	Kim Đình Thuận	13/09/1984	Hải Dương	CH 0699	Hồi sức cấp cứu	4.75		3.25	3.75		8.00	
91	Nguyễn Văn Đào	29/04/1978	Thái Nguyên	CH 0682	Hồi sức cấp cứu	4.00		3.75	6.00		7.75	
92	Phùng Thị Thanh Vân	20/08/1987	Hà Nội	CH 0674	Huyết học-Truyền máu	8.75		5.50	8.25		14.25	
93	Lê Thị Kim Dung	01/08/1986	Nghệ An	CH 0668	Huyết học-Truyền máu	7.50		5.50	4.00		13.00	
94	Đinh Thị Hạnh Lâm	21/02/1984	Nghệ An	CH 0670	Huyết học-Truyền máu	7.50		5.25	8.00		12.75	
95	Phạm Thị Vượng	09/10/1979	Hưng Yên	CH 0675	Huyết học-Truyền máu	6.75		5.25	10.00		12.00	
96	Nguyễn Thị Huyền	16/09/1986	Kiên Giang	CH 0669	Huyết học-Truyền máu	6.25		5.50	7.00		11.75	
97	Phạm Thị Thu	08/12/1980	Thái Bình	CH 0672	Huyết học-Truyền máu	6.75		5.00	7.25		11.75	
98	Trần Thanh Tùng	09/12/1987	Thái Bình	CH 0673	Huyết học-Truyền máu	6.25		4.25	4.75		10.50	
99	Nguyễn Thị Bích Ngọc	23/05/1983	Hà Nội	CH 0671	Huyết học-Truyền máu	5.50		3.75	5.25		9.25	
100	Nguyễn Thị Dung	10/01/1989	Thái Bình	CH 0630	Mô Phôi	6.25		4.50	MT		10.75	
101	Lê Công Hiên	01/11/1987	Thanh Hóa	CH 0389	Ngoại khoa	10.00	1.0	8.75	8.00	1.0	19.75	
102	Quảng Xuân Ngọc	30/04/1985	Điện Biên	CH 0401	Ngoại khoa	8.25	1.0	7.75	7.00	1.0	17.00	
103	Phan Thanh Nam	22/09/1987	Thái Bình	CH 0399	Ngoại khoa	9.50		7.50	8.50		17.00	
104	Lê Minh Hải	11/04/1984	Lạng Sơn	CH 0387	Ngoại khoa	8.75		8.00	7.50		16.75	
105	Nguyễn Hồng Việt	08/03/1985	Nghệ An	CH 0411	Ngoại khoa	8.00		8.50	MT		16.50	
106	Vũ Ngọc Anh	21/09/1985	Thái Bình	CH 0377	Ngoại khoa	8.00		8.00	8.25		16.00	
107	Tạ Thanh Chiến	22/08/1988		CH 0379	Ngoại khoa	8.00		8.00	8.50		16.00	
108	Từ Duy Linh	21/11/1988	Hà Nội	CH 0396	Ngoại khoa	8.25		7.75	9.25		16.00	
109	Lê Đức Thành	05/06/1985	Thanh Hóa	CH 0404	Ngoại khoa	9.25		6.75	7.75		16.00	
110	Phan Văn Thành	16/10/1987	Nam Định	CH 0405	Ngoại khoa	9.25		6.50	8.00		15.75	
111	Nguyễn Cảnh Mạnh	01/03/1985	Nghệ An	CH 0398	Ngoại khoa	7.50		8.00	9.50		15.50	
112	Đào Văn Dương	24/12/1986	Nam Định	CH 0381	Ngoại khoa	8.00		7.00	9.50		15.00	
113	Trần Quý Dương	20/09/1986	Cao Bằng	CH 0382	Ngoại khoa	7.25	1.0	6.50	6.00	1.0	14.75	
114	Nguyễn Huy Tuấn	06/02/1982	Hà Tĩnh	CH 0408	Ngoại khoa	7.50		7.00	MT		14.50	
115	Trần Quyết	10/09/1987	Vĩnh Phúc	CH 0402	Ngoại khoa	8.00		6.50	7.75		14.50	
116	Vũ Trọng Hạnh	18/08/1978	Nam Định	CH 0386	Ngoại khoa	7.25		6.50	8.00		13.75	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
117	Lê Ngọc Anh	29/10/1987	Bắc Ninh	CH 0375	Ngoại khoa	7.50		6.25	6.00		13.75	
118	Nguyễn Bằng Việt	26/09/1985	Hải Phòng	CH 0410	Ngoại khoa	6.75		6.00	8.75		12.75	
119	Đỗ Trung Kiên	18/11/1986	Hà Nam	CH 0394	Ngoại khoa	8.00		4.50	7.75		12.50	
120	Đậu Đình Luận	26/01/1982	Nghệ An	CH 0397	Ngoại khoa	6.25		6.00	8.00		12.25	
121	Hà Đức Linh	01/09/1984	Nghệ An	CH 0395	Ngoại khoa	6.25		5.75	7.00		12.00	
122	Đinh Khắc Trường	10/02/1986	Bắc Giang	CH 0407	Ngoại khoa	5.25	1.0	5.50	5.25	1.0	11.75	
123	Vũ Ngọc Hạnh	22/07/1984	Thái Bình	CH 0385	Ngoại khoa	6.00		5.50	6.00		11.50	
124	Trần Hồng Vương	14/07/1986	Nghệ An	CH 0412	Ngoại khoa	6.25		5.25	7.50		11.50	
125	Lê Đức Anh	25/07/1985	Hà Nội	CH 0374	Ngoại khoa	6.00		5.25	5.75		11.25	
126	Lê Văn Hưng	20/08/1984	Thanh Hóa	CH 0393	Ngoại khoa	7.25		4.00	5.00		11.25	
127	Đoàn Hữu Hoạt	16/06/1985	Nam Định	CH 0391	Ngoại khoa	6.00		5.00	4.50		11.00	
128	Nguyễn Văn Nghị	13/12/1982	Bắc Ninh	CH 0400	Ngoại khoa	6.75		4.25	5.50		11.00	
129	Hà Văn Thành	22/03/1985	Bắc Giang	CH 0403	Ngoại khoa	4.25		6.50	7.50		10.75	
130	Lê Thanh Tùng	21/09/1988	Hà Nội	CH 0409	Ngoại khoa	6.25		4.50	7.00		10.75	
131	Lê Văn Diên	28/02/1987	Hưng Yên	CH 0380	Ngoại khoa	6.25		4.25	4.50		10.50	
132	Trần Hải Hoàng	11/07/1986	Yên Bái	CH 0390	Ngoại khoa	4.75		4.25	9.00		9.00	
133	Trần Tuấn Anh	29/09/1983	Phú Thọ	CH 0376	Ngoại khoa	4.75		3.75	7.25		8.50	
134	Nguyễn Đức Trọng	19/11/1988	Hà Nội	CH 0406	Ngoại khoa	4.75		3.75	7.00		8.50	
135	Phạm Đức Chiến	01/08/1989	Hải Phòng	CH 0378	Ngoại khoa	4.25		2.75	7.50		7.00	
136	Liễu Hải Đông	22/08/1985	Thái Nguyên	CH 0384	Ngoại khoa	3.25		2.75	4.50		6.00	
137	Nguyễn Tiến Đạt	25/11/1987	Hà Nội	CH 0503	Nhân khoa	8.75		6.25	8.00		15.00	
138	Vũ Thị Châu	10/10/1985	Thái Bình	CH 0497	Nhân khoa	7.50		7.25	9.50		14.75	
139	Phạm Thị Vân	14/05/1981	Nghệ An	CH 0516	Nhân khoa	8.25		6.25	8.50		14.50	
140	Phạm Thị Hồng Dương	22/12/1985	Hà Nội	CH 0502	Nhân khoa	8.25		6.00	9.50		14.25	
141	Lê Thị Thu Hà	19/08/1988	Thanh Hóa	CH 0505	Nhân khoa	7.25		6.75	8.00		14.00	
142	Trương Thị Thanh Thảo	21/11/1988	Hòa Bình	CH 0513	Nhân khoa	6.75	1.0	6.25	6.75	1.0	14.00	
143	Nguyễn Thị Thanh Nga	20/07/1985	Hà Nam	CH 0508	Nhân khoa	7.25		6.50	7.50		13.75	
144	Đặng Vũ Cường	21/09/1987	Hải Phòng	CH 0499	Nhân khoa	8.25		5.50	7.50		13.75	
145	Nguyễn Thị Xuân Trang	24/12/1986	Bắc Ninh	CH 0514	Nhân khoa	7.50		6.00	8.50		13.50	
146	Bùi Thị Dịu	08/10/1986	Hải Phòng	CH 0500	Nhân khoa	7.25		5.75	8.50		13.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
147	Nguyễn Tiến Hào	25/12/1987	Vĩnh Phúc	CH 0506	Nhân khoa	7.25		5.75	7.50		13.00	
148	Nguyễn Đức Quang	03/01/1987	Quảng Ninh	CH 0511	Nhân khoa	7.25		5.00	8.00		12.25	
149	Hoàng Tuấn Anh	21/08/1986	Hà Nội	CH 0496	Nhân khoa	6.25		5.75	8.00		12.00	
150	Đoàn Hương Giang	07/11/1987	Phú Thọ	CH 0504	Nhân khoa	6.00		5.75	8.50		11.75	
151	Đỗ Thị Thúy Hằng	16/09/1987	Hà Nội	CH 0507	Nhân khoa	7.25		4.50	7.00		11.75	
152	Nguyễn Thị Thanh Dung	26/10/1987	Thái Nguyên	CH 0501	Nhân khoa	6.25		5.25	6.75		11.50	
153	Lương Thị Bích Phượng	30/10/1984	Thái Nguyên	CH 0510	Nhân khoa	7.25		3.75	6.50		11.00	
154	Đào Thị Kim Nhung	19/12/1985	Hà Nội	CH 0509	Nhân khoa	5.50		5.25	6.50		10.75	
155	Đỗ Anh Tuấn	27/07/1985	Tuyên Quang	CH 0515	Nhân khoa	6.75		4.00	4.50		10.75	
156	Nguyễn Trung Thành	26/08/1986	Thanh Hóa	CH 0512	Nhân khoa	6.25		3.75	8.00		10.00	
157	Lê Trọng Tú	03/10/1989	Nghệ An	CH 0810	Nhi khoa	8.75		7.00	7.75		15.75	
158	Nguyễn Thanh Tâm	15/05/1983	Hà Nội	CH 0803	Nhi khoa	8.75		6.75	7.50		15.50	
159	Trần Thị Trang Anh	28/04/1989	Hà Nội	CH 0783	Nhi khoa	9.50		5.75	MT		15.25	
160	Bùi Thị Hương Trà	29/11/1986	Nghệ An	CH 0809	Nhi khoa	9.25		5.75	8.00		15.00	
161	Phạm Công Khắc	02/05/1983	Hà Nam	CH 0789	Nhi khoa	7.50		7.50	MT		15.00	
162	Đặng Quỳnh Trang	24/10/1984	Nghệ An	CH 0808	Nhi khoa	8.25		6.50	8.50		14.75	
163	Đoàn Thị Ngọc Hoa	25/10/1986	Thái Bình	CH 0785	Nhi khoa	8.75		5.75	8.25		14.50	
164	Nguyễn Đức Tâm	23/04/1986	Thái Bình	CH 0802	Nhi khoa	8.00		6.25	8.50		14.25	
165	Vũ Mai Long	21/01/1987	Hung Yên	CH 0793	Nhi khoa	8.25		5.75	8.50		14.00	
166	Vũ Thị Linh	01/10/1987	Nam Định	CH 0791	Nhi khoa	8.00		5.75	7.75		13.75	
167	Trần Thị Mạnh	07/01/1983	Vĩnh Phúc	CH 0794	Nhi khoa	8.00		5.75	8.00		13.75	
168	Nguyễn Thị Lan Anh	04/06/1986	Thanh Hóa	CH 0782	Nhi khoa	8.75		5.00	8.00		13.75	
169	Nguyễn Thị Phương Ngân	11/11/1987	Nghệ An	CH 0796	Nhi khoa	7.50		6.00	8.00		13.50	
170	Phạm Văn Hòa	03/01/1985	Hải Dương	CH 0787	Nhi khoa	8.25		5.25	MT		13.50	
171	Phan Thị Nga	02/01/1985	Hà Nội	CH 0795	Nhi khoa	7.50		5.25	8.50		12.75	
172	Nguyễn Phương Hương	17/01/1983	Hà Nội	CH 0788	Nhi khoa	7.25		5.50	8.25		12.75	
173	Vũ Hữu Thời	04/01/1982	Nam Định	CH 0807	Nhi khoa	7.50		5.00	MT		12.50	
174	Ngô Thị Oanh	20/04/1982	Thái Nguyên	CH 0798	Nhi khoa	7.25		4.75	7.50		12.00	
175	Lưu Hồng Thái	22/06/1986	Thái Nguyên	CH 0806	Nhi khoa	6.00	1.0	5.00	7.00	1.0	12.00	
176	Lưu Thị Hoa	17/06/1987	Thái Bình	CH 0786	Nhi khoa	6.25		5.50	6.75		11.75	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
177	Nguyễn Trung Hiếu	15/02/1982	Hải Phòng	CH 0784	Nhi khoa	6.25		5.25	7.75		11.50	
178	Trần Quý	20/09/1983	Thái Bình	CH 0801	Nhi khoa	6.00		5.25	6.50		11.25	
179	Nguyễn Nam Phong	06/06/1987	Thái Nguyên	CH 0800	Nhi khoa	6.25		4.25	7.00		10.50	
180	Nguyễn Hồng Phong	24/10/1986	Nam Định	CH 0799	Nhi khoa	5.50		4.50	3.50		10.00	
181	Đỗ Thị Thanh Loan	07/02/1984	Phú Thọ	CH 0792	Nhi khoa	4.75		4.75	5.00		9.50	
182	Hoàng Tiến Thành	15/01/1986	Thái Bình	CH 0805	Nhi khoa	4.75		4.50	4.25		9.25	
183	Nguyễn Thị Ngọc	20/04/1983	Hải Dương	CH 0797	Nhi khoa	6.75		2.25	8.50		9.00	
184	Diệp Thị Thúy Lan	05/01/1987	Hòa Bình	CH 0790	Nhi khoa	5.25		3.50	6.50		8.75	
185	Trần Thị Ngọc Băng	17/06/1983	Hà Nội	CH 0592	Nội khoa	9.50		6.75	7.50		16.25	
186	Lý Trần Kiên	14/03/1984	Hà Nội	CH 0621	Nội khoa	10.00		6.25	8.50		16.25	
187	Võ Thị Nhung	30/11/1985	Thanh Hóa	CH 0634	Nội khoa	8.75		7.00	MT		15.75	
188	Đỗ Thúy Vân	13/08/1987	Lai Châu	CH 0651	Nội khoa	10.00		5.75	MT		15.75	
189	Nguyễn Thị Thanh Hòa	06/11/1986	Hải Dương	CH 0615	Nội khoa	10.00		5.50	9.00		15.50	
190	Nguyễn Thị Huyền	20/10/1987	Thanh Hóa	CH 0618	Nội khoa	9.50		5.50	7.50		15.00	
191	Nguyễn Ngọc An	01/09/1984	Hải Dương	CH 0589	Nội khoa	7.50	1.0	6.50	8.00	1.0	15.00	
192	Bùi Minh Nguyệt	29/10/1988	Nam Định	CH 0633	Nội khoa	8.00		6.50	8.25		14.50	
193	Lê Thị Dung	01/10/1988	Thanh Hóa	CH 0596	Nội khoa	8.75		5.75	7.00		14.50	
194	Đinh Mai Quỳnh Nga	05/01/1987	Yên Bái	CH 0626	Nội khoa	8.00		6.25	9.50		14.25	
195	Hoàng Đình Nguyên	05/11/1986	Hà Nam	CH 0632	Nội khoa	9.25		5.00	8.00		14.25	
196	Phan Thị Thanh Bình	03/10/1987	Hòa Bình	CH 0593	Nội khoa	6.75	1.0	5.75	8.00	1.0	13.50	
197	Phạm Thị Hà Trang	13/08/1989	Hà Nội	CH 0646	Nội khoa	8.00		5.50	8.00		13.50	
198	Lê Thị Thùy Dung	06/05/1987	Nghệ An	CH 0597	Nội khoa	8.25		5.25	8.00		13.50	
199	Chữ Quang Huy	24/12/1987	Hà Nội	CH 0617	Nội khoa	8.00		5.50	6.50		13.50	
200	Lê Văn Sơn	23/12/1987	Thanh Hóa	CH 0640	Nội khoa	8.00		5.25	7.75		13.25	
201	Nguyễn Mạnh Thắng	10/12/1983	Hòa Bình	CH 0642	Nội khoa	8.00		5.25	7.50		13.25	
202	Vũ Hoài Thu	07/09/1986	Hà Nội	CH 0644	Nội khoa	7.25		5.75	7.50		13.00	
203	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/06/1987	Hà Nội	CH 0641	Nội khoa	8.25		4.75	8.00		13.00	
204	Vũ Xuân Triền	25/07/1984	Hải Dương	CH 0647	Nội khoa	7.50		5.50	MT		13.00	
205	Nguyễn Văn Lập	10/07/1983	Hải Dương	CH 0622	Nội khoa	8.00		5.00	8.00		13.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	UT	Cơ sở	Ngoại ngữ	UT	Tổng	
206	Lục Lê Long	16/07/1988	Thái Nguyên	CH 0624	Nội khoa	8.00		5.00	8.00		13.00	
207	Vũ Đức Phương	19/09/1985	Bắc Ninh	CH 0638	Nội khoa	6.25		6.50	9.00		12.75	
208	Hoàng Thị Bích Huệ	05/05/1985	Thanh Hóa	CH 0616	Nội khoa	7.25		5.25	MT		12.50	
209	Vũ Thị Duyên	14/10/1986	Bắc Ninh	CH 0599	Nội khoa	7.50		5.00	8.50		12.50	
210	Đặng Thị Kim Anh	27/05/1987	Thái Bình	CH 0590	Nội khoa	7.25		5.00	8.50		12.25	
211	Lê Anh Tuấn	14/07/1981	Nam Định	CH 0649	Nội khoa	6.75		5.50	7.00		12.25	
212	Nguyễn Văn Hưng	30/08/1985	Nghệ An	CH 0619	Nội khoa	6.00		6.00	7.50		12.00	
213	Vũ Huy Bình	26/04/1984	Thái Bình	CH 0594	Nội khoa	6.75		5.25	7.25		12.00	
214	Văn Hoàng Hải	16/04/1986	Hà Nội	CH 0614	Nội khoa	6.75		5.25	MT		12.00	
215	Nguyễn Thị Mến	09/06/1985	Bắc Giang	CH 0625	Nội khoa	6.75		5.00	7.50		11.75	
216	Phạm Thanh Hương	15/09/1986	Phú Thọ	CH 0620	Nội khoa	5.50		6.00	8.00		11.50	
217	Nguyễn Thị Khánh Linh	01/07/1982	Thái Nguyên	CH 0623	Nội khoa	6.25		5.25	7.50		11.50	
218	Cao Thị Thủy	03/11/1982	Nghệ An	CH 0645	Nội khoa	6.25		5.00	7.75		11.25	
219	Nguyễn Văn Thắng	05/05/1985	Thanh Hóa	CH 0643	Nội khoa	6.25		5.00	7.50		11.25	
220	Phạm Huy Cường	23/11/1982	Thái Bình	CH 0595	Nội khoa	6.75		4.50	8.00		11.25	
221	Lê Tuấn Anh	14/11/1983	Thanh Hóa	CH 0591	Nội khoa	6.25		4.75	5.50		11.00	
222	Vũ Mạnh Duy	25/12/1984	Thái Bình	CH 0598	Nội khoa	6.25		4.75	6.75		11.00	
223	Vũ Lan Phương	09/12/1986	Điện Biên	CH 0639	Nội khoa	4.00	1.0	5.75	6.50	1.0	10.75	
224	Hoàng Anh Trung	15/06/1988	Thanh Hóa	CH 0648	Nội khoa	5.25		5.50	7.00		10.75	
225	Trần Thị Hồng Phương	30/06/1985	Hải Phòng	CH 0637	Nội khoa	5.25		5.25	MT		10.50	
226	Nguyễn Văn Tuyền	06/03/1988	Bắc Giang	CH 0650	Nội khoa	5.25		5.25	6.50		10.50	
227	Lưu Xuân Hào	02/05/1974	Thái Bình	CH 0613	Nội khoa	5.50		4.25	6.75		9.75	
228	Nguyễn Văn Đông	11/01/1983	Bắc Ninh	CH 0600	Nội khoa	6.75		3.00	4.00		9.75	
229	Trần Đăng Phúc	02/01/1988	Hà Nội	CH 0635	Nội khoa	3.50		4.75	8.50		8.25	
230	Lường Thị Hà	13/02/1982	Sơn La	CH 0601	Nội khoa	2.75	1.0	2.75	2.25	1.0	6.50	
231	Nguyễn Đắc Linh	17/09/1989	Đắk Lắk	CH 0470	Phẫu thuật tạo hình	7.25	1.0	5.25	8.00	1.0	13.50	
232	Phan Hồng Phúc	25/08/1983	TP Hồ Chí Minh	CH 0471	Phẫu thuật tạo hình	6.75		3.75	7.00		10.50	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
233	Lê Tiến Tùng	18/10/1993	Thanh Hóa	CH 0750	Quản lý bệnh viện	9.50		8.75	9.50		18.25	
234	Nguyễn Thị Thu Hương	24/01/1984	Hà Nội	CH 0718	Quản lý bệnh viện	9.50		8.50	8.50		18.00	
235	Nguyễn Thanh Hải Âu	24/02/1986	Quảng Nam	CH 0704	Quản lý bệnh viện	8.25		8.25	7.75		16.50	
236	Nguyễn Trà My	26/03/1986	Hà Nội	CH 0721	Quản lý bệnh viện	8.25		8.25	MT		16.50	
237	Đào Quỳnh Hương	04/01/1978	Hà Nội	CH 0717	Quản lý bệnh viện	10.00		6.50	MT		16.50	
238	Nguyễn Tuấn Anh	26/03/1983	Hà Nội	CH 0703	Quản lý bệnh viện	7.50		8.50	9.00		16.00	
239	Trần Thị Hồng	29/11/1993	Nghệ An	CH 0714	Quản lý bệnh viện	7.50		8.25	9.00		15.75	
240	Nguyễn Xuân Thiêm	19/09/1982	Hà Nội	CH 0726	Quản lý bệnh viện	8.00		7.75	MT		15.75	
241	Nguyễn Thị Hồng Thu	19/08/1971	Thái Bình	CH 0727	Quản lý bệnh viện	7.50		7.75	MT		15.25	
242	Đặng Thị Bích Ngọc	29/06/1991	Nam Định	CH 0722	Quản lý bệnh viện	8.25		7.00	6.00		15.25	
243	Hoàng Thị Hồng Xuyên	01/09/1992	Hưng Yên	CH 0751	Quản lý bệnh viện	8.25		6.75	7.50		15.00	
244	Vũ Lê Thương	01/09/1983	Hà Nam	CH 0747	Quản lý bệnh viện	6.75		7.50	8.50		14.25	
245	Hoàng Minh Hoàn	01/08/1976	Hà Nội	CH 0712	Quản lý bệnh viện	7.25		7.00	MT		14.25	
246	Ngô Bá Hưng	26/11/1983	Hải Dương	CH 0716	Quản lý bệnh viện	7.25		6.50	6.00		13.75	
247	Phạm Thị Kim Đức	04/01/1972		CH 0708	Quản lý bệnh viện	7.50		6.00	5.50		13.50	
248	Nguyễn Thị Hải Hà	05/09/1975	Quảng Ninh	CH 0709	Quản lý bệnh viện	6.00		7.00	8.50		13.00	
249	Phùng Đắc Thành	02/09/1980	Vĩnh Phúc	CH 0724	Quản lý bệnh viện	6.75		6.25	6.50		13.00	
250	Trần Thị Phương Thảo	11/05/1975	Hà Nội	CH 0725	Quản lý bệnh viện	6.00		6.75	8.50		12.75	
251	Nguyễn Thị Hải Yến	17/11/1984	Vĩnh Phúc	CH 0752	Quản lý bệnh viện	6.75		6.00	3.75		12.75	
252	Trần Trung Kiên	08/09/1986	Hà Nội	CH 0719	Quản lý bệnh viện	6.00		6.75	7.00		12.75	
253	Nguyễn Tuấn Thanh	02/12/1982	Lào Cai	CH 0723	Quản lý bệnh viện	6.25		6.50	7.50		12.75	
254	Ngô Thùy Dương	05/11/1982	Hải Phòng	CH 0707	Quản lý bệnh viện	5.25		7.25	7.00		12.50	
255	Ngô Đức Danh	30/05/1987	Nghệ An	CH 0705	Quản lý bệnh viện	5.50		6.75	6.00		12.25	
256	Đào Thị Thủy	13/10/1974	Nam Định	CH 0746	Quản lý bệnh viện	5.25	1.0	5.50	MT	1.0	11.75	
257	Mai Thị Huyền	31/05/1978	Hà Nội	CH 0715	Quản lý bệnh viện	4.00		7.25	MT		11.25	
258	Hà Quang Tuyền	09/09/1984	Hà Nội	CH 0749	Quản lý bệnh viện	4.25		6.00	6.50		10.25	
259	Nguyễn Bá Hoà	13/03/1978	Hà Nội	CH 0711	Quản lý bệnh viện	4.75		5.50	6.50		10.25	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
260	Nguyễn Thị Thu Hiền	19/12/1986	Ninh Bình	CH 0710	Quản lý bệnh viện	4.00		5.00	3.00		9.00	
261	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	06/01/1985	Yên Bái	CH 0436	Răng Hàm Mặt	9.50		8.75	9.25		18.25	
262	Tạ Ngọc Nghĩa	01/08/1986	Thái Bình	CH 0431	Răng Hàm Mặt	9.25		8.25	9.00		17.50	
263	Lưu Phước Hải	26/04/1985	TP Hồ Chí Minh	CH 0422	Răng Hàm Mặt	9.25		7.75	9.00		17.00	
264	Hoàng Tuấn Linh	08/08/1988	Yên Bái	CH 0426	Răng Hàm Mặt	8.00	1.0	7.75	8.25	1.0	16.75	
265	Vũ Ngọc Tú	23/05/1987	Thái Nguyên	CH 0451	Răng Hàm Mặt	9.25		7.25	8.00		16.50	
266	Nguyễn Hồng Thủy	27/01/1981	Hà Nam	CH 0446	Răng Hàm Mặt	8.00		8.25	7.50		16.25	
267	Nguyễn Bảo Trung	01/12/1985	Hà Nội	CH 0450	Răng Hàm Mặt	9.25		7.00	8.75		16.25	
268	Nguyễn Thị Hạnh	12/01/1988	Hòa Bình	CH 0420	Răng Hàm Mặt	8.25		7.75	MT		16.00	
269	Hoàng Phong Mỹ	04/06/1983	Hà Nội	CH 0430	Răng Hàm Mặt	9.25		6.75	7.50		16.00	
270	Vũ Văn Tài	29/07/1986	Nam Định	CH 0438	Răng Hàm Mặt	8.00		7.75	9.50		15.75	
271	Đỗ Hải Vân	26/10/1987	Thanh Hóa	CH 0452	Răng Hàm Mặt	8.75		6.25	8.00		15.00	
272	Nguyễn Thùy Linh	04/01/1989	Hà Nội	CH 0427	Răng Hàm Mặt	6.75		8.00	7.50		14.75	
273	Vũ Thị Xuân	22/06/1985	Hải Dương	CH 0453	Răng Hàm Mặt	8.25		6.50	8.25		14.75	
274	Tạ Quang Trung	15/11/1983	Ninh Bình	CH 0440	Răng Hàm Mặt	7.25		7.50	7.50		14.75	
275	Nguyễn Vinh Quang	19/08/1985	Thái Bình	CH 0435	Răng Hàm Mặt	8.25		6.50	7.50		14.75	
276	Hà Thị Mai	01/07/1986	Thanh Hóa	CH 0428	Răng Hàm Mặt	8.25		6.25	7.50		14.50	
277	Mai Thị Giang Thanh	12/07/1988	Đắk Lắk	CH 0439	Răng Hàm Mặt	8.75		5.50	7.50		14.25	
278	Lê Hoàng Anh	11/04/1986	Hưng Yên	CH 0414	Răng Hàm Mặt	6.75		7.50	8.00		14.25	
279	Vương Ngọc Thín	15/05/1988	Tuyên Quang	CH 0445	Răng Hàm Mặt	7.50	1.0	5.75	2.75	1.0	14.25	
280	Nguyễn Tiến Đạt	27/10/1989	Hà Nam	CH 0417	Răng Hàm Mặt	8.75		5.50	MT		14.25	
281	Trần Quang Hà	28/03/1986	Hà Nội	CH 0418	Răng Hàm Mặt	7.25		6.75	7.00		14.00	
282	Vũ Lê Hà	24/05/1989	Hà Nội	CH 0419	Răng Hàm Mặt	7.25		6.75	9.00		14.00	
283	Phùng Hữu Đại	13/03/1988	Nam Định	CH 0416	Răng Hàm Mặt	8.00		5.50	6.00		13.50	
284	Ngô Đức Mạnh	15/05/1984	Thanh Hóa	CH 0429	Răng Hàm Mặt	7.25		6.00	8.25		13.25	
285	Nguyễn Phương Huyền	15/05/1987	Hà Nội	CH 0423	Răng Hàm Mặt	7.25		5.25	MT		12.50	
286	Đỗ Quốc Hương	01/08/1984	Lào Cai	CH 0424	Răng Hàm Mặt	7.25		5.25	7.00		12.50	
287	Nguyễn Hồng Sơn	18/04/1987	Thái Bình	CH 0437	Răng Hàm Mặt	8.25		4.25	7.50		12.50	
288	Tạ Thị Hồng Nhung	30/12/1988	Hải Dương	CH 0432	Răng Hàm Mặt	7.25		5.00	9.00		12.25	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
289	Nguyễn Lan Phương	24/08/1987	Hà Nội	CH 0434	Răng Hàm Mặt	7.50		4.75	6.50		12.25	
290	Nguyễn Thị Trang	10/07/1986	Bắc Ninh	CH 0449	Răng Hàm Mặt	5.50		5.75	9.00		11.25	
291	Lâm Thị Huyền Trang	19/05/1986	Phú Thọ	CH 0448	Răng Hàm Mặt	6.25		5.00	8.00		11.25	
292	Nguyễn Việt Thành	07/10/1983	Vĩnh Phúc	CH 0443	Răng Hàm Mặt	6.25		4.75	6.50		11.00	
293	Bùi Đức Hải	21/03/1988	Nam Định	CH 0421	Răng Hàm Mặt	6.75		4.25	6.75		11.00	
294	Nguyễn Anh Tuấn	31/05/1987	Thái Nguyên	CH 0441	Răng Hàm Mặt	5.50		5.25	5.50		10.75	
295	Ngô Minh Khuê	21/08/1983	Hải Dương	CH 0425	Răng Hàm Mặt	5.25		4.25	4.50		9.50	
296	Dương Ngọc Trang	12/10/1984	Thái Nguyên	CH 0447	Răng Hàm Mặt	6.25		2.75	6.00		9.00	
297	Đồng Thanh Thiện	26/09/1987	Bắc Giang	CH 0444	Răng Hàm Mặt	4.25		4.50	MT		8.75	
298	Trịnh Thị Thúy	19/12/1988	Thanh Hóa	CH 0489	Sản Phụ khoa	9.50		8.25	8.25		17.75	
299	Hoàng Thị Thu Huyền	04/12/1988	Hà Nội	CH 0468	Sản Phụ khoa	9.25	1.0	7.25	9.00	1.0	17.50	
300	Nguyễn Văn Đồng	10/10/1986	Thanh Hóa	CH 0460	Sản Phụ khoa	9.25		8.25	9.00		17.50	
301	Phạm Xuân Minh	26/07/1986	Bắc Kạn	CH 0479	Sản Phụ khoa	8.75	1.0	7.00	6.50	1.0	16.75	
302	Ngô Thị Thanh	03/04/1986	Nghệ An	CH 0487	Sản Phụ khoa	8.75		7.50	7.50		16.25	
303	Nguyễn Thị Hiền	03/06/1987	Bắc Giang	CH 0466	Sản Phụ khoa	9.25		7.00	8.75		16.25	
304	Nguyễn Thị Thu Hương	06/07/1983	Hưng Yên	CH 0474	Sản Phụ khoa	9.25		6.50	8.00		15.75	
305	Nguyễn Thị Ngọc	07/06/1985	Hải Dương	CH 0481	Sản Phụ khoa	8.25		7.25	8.00		15.50	
306	Nguyễn Thị Giang	29/08/1987	Bắc Giang	CH 0462	Sản Phụ khoa	10.00		5.25	MT		15.25	
307	Trịnh Văn Du	10/02/1986	Thanh Hóa	CH 0457	Sản Phụ khoa	8.00		7.25	7.50		15.25	
308	Phan Thanh Sơn	10/12/1987	Nghệ An	CH 0485	Sản Phụ khoa	8.00		7.25	8.00		15.25	
309	Nguyễn Phạm Tiến Đạt	05/10/1982	Hà Nội	CH 0459	Sản Phụ khoa	8.75		6.50	9.00		15.25	
310	Lù Thị Thanh Tuyền	02/10/1986	Điện Biên	CH 0494	Sản Phụ khoa	8.00	1.0	6.00	7.25	1.0	15.00	
311	Trần Quốc Tuấn	25/10/1985	Vĩnh Phúc	CH 0493	Sản Phụ khoa	8.75		6.25	7.75		15.00	
312	Chu Thị Thu Hương	22/02/1981	Quảng Ninh	CH 0473	Sản Phụ khoa	8.00		6.75	8.00		14.75	
313	Nguyễn Thị Nga	20/11/1986	Thanh Hóa	CH 0480	Sản Phụ khoa	8.25		6.50	8.50		14.75	
314	Nguyễn Thị Thu Trang	09/10/1985	Thái Bình	CH 0491	Sản Phụ khoa	7.25		7.25	8.25		14.50	
315	Nguyễn Thị Hiền	23/07/1987	Thái Bình	CH 0464	Sản Phụ khoa	7.25	1.0	6.00	6.75	1.0	14.25	
316	Đặng Thị Việt Hằng	22/12/1986	Thái Bình	CH 0463	Sản Phụ khoa	8.75		5.50	8.50		14.25	
317	Nguyễn Thị Thêm	12/04/1984	Thanh Hóa	CH 0488	Sản Phụ khoa	7.50		6.25	5.50		13.75	
318	Trần Văn Tú	01/06/1987	Hưng Yên	CH 0495	Sản Phụ khoa	8.00		5.50	9.00		13.50	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
319	Trần Thùy Linh	06/10/1987	Hà Nội	CH 0477	Sản Phụ khoa	7.25		6.00	8.00		13.25	
320	Đào Thị Huyền Trang	20/12/1985	Hà Nội	CH 0490	Sản Phụ khoa	6.75		6.25	8.75		13.00	
321	Trần Thị Ngọc Linh	12/01/1983	Hà Nội	CH 0476	Sản Phụ khoa	7.50		5.50	7.50		13.00	
322	Lê Đức Quỳnh	13/02/1984	Thanh Hóa	CH 0484	Sản Phụ khoa	7.25		5.50	7.50		12.75	
323	Nguyễn Thị Hiền	05/06/1985	Thái Bình	CH 0465	Sản Phụ khoa	8.75		3.75	3.75		12.50	
324	Nguyễn Mạnh Hùng	31/07/1983	Thanh Hóa	CH 0472	Sản Phụ khoa	6.75		5.75	MT		12.50	
325	Nguyễn Hữu Nhật	26/10/1983	Hà Tĩnh	CH 0483	Sản Phụ khoa	7.25		5.25	MT		12.50	
326	Trương Ngọc Ánh	27/10/1985	Vĩnh Phúc	CH 0456	Sản Phụ khoa	6.00		6.00	MT		12.00	
327	Vũ Thị Lan Anh	03/11/1987	Hải Phòng	CH 0455	Sản Phụ khoa	6.25		5.75	7.50		12.00	
328	Hoàng Thị Minh Dương	06/12/1988	Hung Yên	CH 0458	Sản Phụ khoa	6.25		5.75	6.50		12.00	
329	Bùi Đức Linh	15/10/1983	Thái Bình	CH 0475	Sản Phụ khoa	6.25	1.0	4.75	7.00	1.0	12.00	
330	Bùi Văn Hiếu	13/04/1989	Hải Dương	CH 0467	Sản Phụ khoa	6.00		5.50	7.00		11.50	
331	Hà Công Nhân	02/11/1986	Thanh Hóa	CH 0482	Sản Phụ khoa	7.25		4.00	5.50		11.25	
332	Nguyễn Thành Trung	20/08/1986	Thanh Hóa	CH 0492	Sản Phụ khoa	6.00		4.25	7.25		10.25	
333	Phan Đức Long	09/09/1986	Thái Bình	CH 0478	Sản Phụ khoa	6.25		3.50	5.50		9.75	
334	Nguyễn Thị Lan Anh	28/09/1986	Lai Châu	CH 0454	Sản Phụ khoa	6.25		3.25	6.00		9.50	
335	Phạm Thành Sơn	01/11/1988	Nam Định	CH 0486	Sản Phụ khoa	6.25		2.75	7.00		9.00	
336	Trịnh Duy Đồng	29/10/1982	Thanh Hóa	CH 0461	Sản Phụ khoa	4.00		4.25	4.25		8.25	
337	Nguyễn Thị Thanh	11/06/1987	Thanh Hóa	CH 0837	Sinh lý bệnh	9.25		5.50	8.00		14.75	
338	Nguyễn Thị Duyên	02/12/1983	Hà Nam	CH 0835	Sinh lý bệnh	7.25		5.50	9.50		12.75	
339	Nguyễn Thị Hải Yến	06/10/1988	Thái Nguyên	CH 0838	Sinh lý bệnh	6.75		5.50	8.75		12.25	
340	Nguyễn Thị Thúy Mậu	03/07/1988	Hà Nội	CH 0836	Sinh lý bệnh	6.25		4.75	MT		11.00	
341	Nguyễn Thị Phương Thảo	13/08/1986	Bắc Giang	CH 0562	Sinh lý học	8.25		7.75	MT		16.00	
342	Đặng Thị Tuyết	07/12/1986	Nam Định	CH 0563	Sinh lý học	6.75		5.00	7.50		11.75	
343	Vũ Thị Nguyệt Minh	15/06/1990	Thanh Hóa	CH 0561	Sinh lý học	6.25		5.00	7.75		11.25	
344	Chu Thị Hồng	09/12/1986	Hà Nội	CH 0529	Tai Mũi Họng	10.00		9.00	9.50		19.00	
345	Lê Nhất Oai	10/10/1987	Thanh Hóa	CH 0539	Tai Mũi Họng	9.25	1.0	7.75	8.50	1.0	18.00	
346	Vũ Văn Tiến	28/12/1987	Hà Nội	CH 0546	Tai Mũi Họng	9.25		8.50	9.25		17.75	
347	Nguyễn Duy Khánh	21/09/1986	Nam Định	CH 0531	Tai Mũi Họng	10.00		7.25	7.50		17.25	
348	Hà Thị Dung	10/11/1986	Thanh Hóa	CH 0523	Tai Mũi Họng	8.75		8.25	8.25		17.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
349	Vũ Thị Loan	02/02/1986	Thanh Hóa	CH 0535	Tai Mũi Họng	8.75		8.00	8.50		16.75	
350	Hoàng Thanh Tùng	15/08/1987	Thanh Hóa	CH 0549	Tai Mũi Họng	8.75		8.00	8.50		16.75	
351	Dương Đình Lương	05/02/1987	Thanh Hóa	CH 0536	Tai Mũi Họng	8.00		8.25	6.00		16.25	
352	Lê Hải Nam	07/04/1987	Hưng Yên	CH 0538	Tai Mũi Họng	8.00		8.25	8.50		16.25	
353	Hoàng Ngọc An	25/05/1988	Hà Nội	CH 0517	Tai Mũi Họng	9.25		7.00	9.50		16.25	
354	Nguyễn Văn Học	28/10/1982	Hà Nội	CH 0528	Tai Mũi Họng	8.75		7.25	7.00		16.00	
355	Trần Văn Oai	25/11/1988	Nghệ An	CH 0540	Tai Mũi Họng	7.25		8.50	9.00		15.75	
356	Trương Xuân Bang	12/04/1986	Vĩnh Phúc	CH 0518	Tai Mũi Họng	8.25		7.25	MT		15.50	
357	Nguyễn Phương Dung	22/03/1986	Hà Nội	CH 0524	Tai Mũi Họng	8.00		7.25	8.75		15.25	
358	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/08/1983	Hà Nội	CH 0544	Tai Mũi Họng	7.25		7.75	MT		15.00	
359	Nguyễn Hữu Phúc	06/04/1988	Nghệ An	CH 0541	Tai Mũi Họng	8.00		7.00	9.00		15.00	
360	Phan Đức Chính	09/08/1987	Nghệ An	CH 0520	Tai Mũi Họng	8.75		6.25	8.50		15.00	
361	Phạm Vũ Hồng Hạnh	07/01/1985	Thái Bình	CH 0526	Tai Mũi Họng	8.00		6.75	9.50		14.75	
362	Hà Thanh Bình	15/08/1983	Nghệ An	CH 0519	Tai Mũi Họng	8.00		6.25	7.00		14.25	
363	Tôn Công Cương	08/12/1988	Sơn La	CH 0521	Tai Mũi Họng	6.75		6.75	7.50		13.50	
364	Lê Huy Kiên	26/09/1984	Nghệ An	CH 0533	Tai Mũi Họng	8.25		5.25	7.00		13.50	
365	Nguyễn Thị Phương Thúy	13/11/1985	Thái Nguyên	CH 0545	Tai Mũi Họng	6.75		6.25	8.00		13.00	
366	Trần Quốc Khánh	01/09/1983	Lào Cai	CH 0532	Tai Mũi Họng	7.25		5.75	8.50		13.00	
367	Hoàng Hồng Tâm	16/06/1988	Vĩnh Phúc	CH 0542	Tai Mũi Họng	6.00		6.75	8.00		12.75	
368	Đàm Thanh Mai	16/01/1983	Thái Nguyên	CH 0537	Tai Mũi Họng	7.25		5.25	6.75		12.50	
369	Trần Thu Hiền	28/10/1982	Lai Châu	CH 0527	Tai Mũi Họng	7.25	1.0	4.25	7.00	1.0	12.50	
370	Ngô Văn Trọng	06/11/1981	Hà Nội	CH 0548	Tai Mũi Họng	6.75		5.50	6.00		12.25	
371	Nguyễn Thị Thu Huyền	03/08/1984	Hà Nội	CH 0530	Tai Mũi Họng	7.25		4.75	8.50		12.00	
372	Trần Chu Trinh	14/11/1986	Thái Bình	CH 0547	Tai Mũi Họng	6.25		5.25	6.50		11.50	
373	Nguyễn Văn Xuyên	30/01/1984	Thanh Hóa	CH 0551	Tai Mũi Họng	5.25		5.75	7.00		11.00	
374	Nguyễn Hoàng Yến	22/02/1984	Hà Nội	CH 0552	Tai Mũi Họng	5.25		5.50	MT		10.75	
375	Lê Na	21/06/1984	Nghệ An	CH 0677	Thần kinh	8.25		6.00	8.75		14.25	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
376	Lỗ Thị Lan Hương	06/01/1984	Hà Nội	CH 0676	Thần kinh	2.75		6.00	7.50		8.75	
377	Trần Sinh Cường	30/08/1988	Nghệ An	CH 0839	Tim mạch	8.75	1.0	6.00	9.00	1.0	15.75	
378	Cao Minh Trường	13/05/1985	Vĩnh Phúc	CH 0856	Tim mạch	10.00		5.50	7.25		15.50	
379	Phạm Hoàng Yên	04/07/1983	Thanh Hóa	CH 0858	Tim mạch	8.25		6.75	8.75		15.00	
380	Trần Ngọc Lan	16/01/1987	Vĩnh Phúc	CH 0846	Tim mạch	9.25		5.25	8.50		14.50	
381	Lưu Thị Trọng	23/10/1985	Hà Nội	CH 0855	Tim mạch	9.50		4.50	8.00		14.00	
382	Phạm Thị Hằng Hoa	03/09/1988	Thanh Hóa	CH 0843	Tim mạch	9.25		4.50	8.00		13.75	
383	Phùng Đức Thúy	21/06/1986	Hà Nội	CH 0853	Tim mạch	8.00		5.75	8.75		13.75	
384	Nghiêm Xuân Khánh	21/02/1988	Yên Bái	CH 0845	Tim mạch	7.25	1.0	5.50	7.50	1.0	13.75	
385	Nguyễn Kinh Đô	11/09/1985	Phú Thọ	CH 0841	Tim mạch	7.25		6.25	9.25		13.50	
386	Nguyễn Tá Tâm	16/05/1987	Thái Nguyên	CH 0852	Tim mạch	7.50		6.00	8.50		13.50	
387	Nguyễn Văn Hải	14/04/1983	Thanh Hóa	CH 0842	Tim mạch	7.25		6.00	9.00		13.25	
388	Trần Văn Vang	11/08/1984	Lào Cai	CH 0857	Tim mạch	6.75	1.0	5.25	MT	1.0	13.00	
389	Mai Văn Toàn	12/03/1986	Nam Định	CH 0854	Tim mạch	8.00		5.00	6.50		13.00	
390	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	09/04/1988	Hà Nội	CH 0850	Tim mạch	7.25		5.50	8.25		12.75	
391	Đào Hồng Quân	22/08/1986	Hòa Bình	CH 0851	Tim mạch	7.25		5.50	6.75		12.75	
392	Nguyễn Thị Mai Hương	25/08/1986	Hà Nội	CH 0844	Tim mạch	6.75		5.50	8.75		12.25	
393	Nguyễn Thị Linh	14/10/1987	Ninh Bình	CH 0848	Tim mạch	6.00		6.00	7.50		12.00	
394	Lưu Phương Linh	28/02/1989	Hải Phòng	CH 0847	Tim mạch	7.25		4.50	8.50		11.75	
395	Nguyễn Hữu Long	20/02/1988	Nghệ An	CH 0849	Tim mạch	5.50		5.50	MT		11.00	
396	Nguyễn Anh Dũng	17/12/1981	Sơn La	CH 0840	Tim mạch	5.25		5.25	7.00		10.50	
397	Trương Thị Kiều Oanh	04/07/1987	Nam Định	CH 0879	Ung thư	10.00		9.50	9.50		19.50	
398	Lê Thị Sương	07/05/1987	Hà Tĩnh	CH 0883	Ung thư	10.00		9.50	8.50		19.50	
399	Nguyễn Thị Hà	26/06/1986	Nghệ An	CH 0869	Ung thư	9.50		9.75	8.25		19.25	
400	Trần Đình Tân	20/02/1986	Bắc Ninh	CH 0886	Ung thư	10.00		9.25	8.50		19.25	
401	Đỗ Mai Linh	06/01/1988	Hà Nội	CH 0875	Ung thư	9.50		9.25	MT		18.75	
402	Lê Duy Sơn	14/02/1985	Thái Nguyên	CH 0881	Ung thư	9.25		9.25	7.50		18.50	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
403	Phạm Thị Phương	08/02/1986	Thái Bình	CH 0880	Ung thư	8.75		9.00	8.75		17.75	
404	Lưu Kim Trọng	07/06/1984	Yên Bái	CH 0890	Ung thư	8.00	1.0	8.75	7.75	1.0	17.75	
405	Bùi Thị Tâm	22/02/1981	Nghệ An	CH 0884	Ung thư	8.25		9.25	MT		17.50	
406	Nguyễn Thị Thanh Tâm	24/09/1987	Hải Dương	CH 0885	Ung thư	8.25		9.25	8.50		17.50	
407	Nguyễn Trung Kiên	30/07/1987	Vĩnh Phúc	CH 0874	Ung thư	8.25		9.25	9.00		17.50	
408	Hoàng Thị Hà	09/05/1984	Thanh Hóa	CH 0867	Ung thư	6.75	1.0	9.50	7.50	1.0	17.25	
409	Trần Hoàng Điệp	06/02/1985	Hà Nội	CH 0865	Ung thư	8.00		9.25	7.25		17.25	
410	Thân Văn Thịnh	21/03/1983	Hải Dương	CH 0889	Ung thư	8.75		8.50	7.00		17.25	
411	Nguyễn Văn Thắng	16/11/1983	Hà Nội	CH 0888	Ung thư	8.25		8.50	7.75		16.75	
412	Đặng Tiến Giang	28/12/1986	Thái Nguyên	CH 0866	Ung thư	7.25		9.00	5.00		16.25	
413	Nguyễn Văn Chiêu	23/06/1984	Bắc Giang	CH 0863	Ung thư	7.25		8.75	6.50		16.00	
414	Nguyễn Mạnh Hà	09/03/1982	Thái Bình	CH 0868	Ung thư	7.50		8.50	6.50		16.00	
415	Nguyễn Ngọc Hùng	16/07/1986	Thanh Hóa	CH 0872	Ung thư	8.00		7.50	7.75		15.50	
416	Nguyễn Thị Giang Oanh	10/07/1985	Hung Yên	CH 0878	Ung thư	6.25		8.75	8.00		15.00	
417	Lý Thị Thu Hiền	01/07/1986	Lạng Sơn	CH 0871	Ung thư	6.25		8.50	4.25		14.75	
418	Lê Văn Sơn	25/04/1985	Thanh Hóa	CH 0882	Ung thư	6.75		7.50	7.00		14.25	
419	Lương Văn Nhật	19/05/1984	Thái Bình	CH 0877	Ung thư	4.25		9.00	8.25		13.25	
420	Phạm Văn Hào	20/03/1984	Hà Nội	CH 0870	Ung thư	5.50		7.50	5.50		13.00	
421	Tạ Mai Loan	12/11/1986	Bắc Giang	CH 0876	Ung thư	3.25		8.75	9.00		12.00	
422	Đồng Chí Kiên	04/06/1988	Hải Dương	CH 0873	Ung thư	4.25		7.75	5.50		12.00	
423	Lý Quốc Chính	25/10/1982	Thái Nguyên	CH 0864	Ung thư	6.00		3.50	8.00		9.50	
424	Trịnh Thị Hằng	30/01/1987	Hải Dương	CH 0571	Vi sinh Y học	8.00		4.50	8.50		12.50	
425	Nguyễn Vân Thu	31/07/1989	Thái Nguyên	CH 0574	Vi sinh Y học	7.50		4.75	8.50		12.25	
426	Lâm Thị Huyền Trang	16/03/1988	Nam Định	CH 0576	Vi sinh Y học	8.25		3.75	6.75		12.00	
427	Nguyễn Thị Huyền	07/11/1981	Thái Nguyên	CH 0572	Vi sinh Y học	5.25		6.00	4.00		11.25	
428	Nguyễn Văn Phúc	20/01/1989	Nghệ An	CH 0573	Vi sinh Y học	8.00		3.00	MT		11.00	
429	Trần Quang Hưng	13/10/1986	Hà Nội	CH 0819	Y học cổ truyền	9.50		5.00	8.75		14.50	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
430	Nguyễn Thị Kim Dinh	15/08/1984	Hà Nội	CH 0812	Y học cổ truyền	8.00		5.50	8.50		13.50	
431	Phạm Vũ	17/05/1981	Hà Nội	CH 0834	Y học cổ truyền	8.00		5.25	8.00		13.25	
432	Lê Thị Kim Oanh	16/04/1984	Hà Nội	CH 0824	Y học cổ truyền	6.75		6.25	8.50		13.00	
433	Nguyễn Thị Kim Ngân	07/02/1986	Thái Nguyên	CH 0822	Y học cổ truyền	7.50		5.50	5.50		13.00	
434	Hoàng Thị Tuyết	18/04/1987	Hà Nội	CH 0831	Y học cổ truyền	8.00		4.50	9.00		12.50	
435	Nguyễn Thị Bình Nguyên	19/04/1984	Thái Nguyên	CH 0823	Y học cổ truyền	7.25		5.00	8.50		12.25	
436	Vũ Văn Út	07/08/1985	Bắc Ninh	CH 0833	Y học cổ truyền	6.00		5.75	6.00		11.75	
437	Nguyễn Tiến Dũng	09/04/1979	Hải Dương	CH 0813	Y học cổ truyền	6.75		5.00	8.00		11.75	
438	Nguyễn Thị Luân	08/01/1988	Thanh Hóa	CH 0821	Y học cổ truyền	6.75		4.75	8.50		11.50	
439	Phạm Hải Dương	09/01/1988	Hải Phòng	CH 0814	Y học cổ truyền	6.75		4.75	8.50		11.50	
440	Hoàng Thị Kim Thanh	20/02/1988	Phú Thọ	CH 0826	Y học cổ truyền	6.00		5.25	7.25		11.25	
441	Nguyễn Thị Thương Huyền	31/01/1982	Hà Nội	CH 0818	Y học cổ truyền	5.25		5.50	8.75		10.75	
442	Phạm Thị Hằng	08/03/1983	Hải Phòng	CH 0817	Y học cổ truyền	6.75		4.00	6.25		10.75	
443	Nguyễn Thị Phương Thảo	26/09/1974	Hà Nội	CH 0827	Y học cổ truyền	6.75		3.75	5.50		10.50	
444	Vũ Thị Thu Trang	04/11/1987	Hải Phòng	CH 0829	Y học cổ truyền	5.25		5.00	7.00		10.25	
445	Hoàng Thị Thơ	20/01/1985	Bắc Ninh	CH 0828	Y học cổ truyền	5.50		4.75	6.00		10.25	
446	Vũ Thanh Tuyền	05/05/1986	Hải Dương	CH 0832	Y học cổ truyền	6.00		4.25	6.50		10.25	
447	Vũ Trí Linh	21/08/1988	Bắc Giang	CH 0820	Y học cổ truyền	6.00		3.50	MT		9.50	
448	Phí Đình Sơn	07/06/1979	Hà Nội	CH 0825	Y học cổ truyền	4.75		4.50	MT		9.25	
449	Nguyễn Quốc Đông	26/04/1984	Hà Nội	CH 0815	Y học cổ truyền	4.25		4.25	6.00		8.50	
450	Nguyễn Đức Tuấn	01/07/1980	Hải Dương	CH 0830	Y học cổ truyền	2.75		4.00	5.50		6.75	
451	Ngô Việt Hào	12/12/1967	Bắc Ninh	CH 0816	Y học cổ truyền	4.00		2.50	3.00		6.50	
452	Nguyễn Danh Cảnh	24/02/1973	Hà Nội	CH 0811	Y học cổ truyền	3.25		1.50	2.75		4.75	
453	Trần Thị Phương Hoa	20/06/1986	Hà Nội	CH 0776	Y học dự phòng	9.50		10.00	9.00		19.50	
454	Trần Minh Đức	06/10/1984	Hòa Bình	CH 0771	Y học dự phòng	8.25	1.0	9.50	6.50	1.0	18.75	
455	Nguyễn Việt Quang	12/12/1989	Bắc Giang	CH 0779	Y học dự phòng	8.75		9.25	8.50		18.00	
456	Trần Hồng Hiếu	10/04/1991	Nghệ An	CH 0774	Y học dự phòng	10.00		8.00	8.50		18.00	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	UT	Cơ sở	Ngoại ngữ	UT	Tổng	
457	Nguyễn Huy Anh	02/08/1988	Nghệ An	CH 0768	Y học dự phòng	8.25		8.50	7.50		16.75	
458	Bùi Thành Đạt	15/12/1990	Thái Bình	CH 0770	Y học dự phòng	8.75		8.00	8.00		16.75	
459	Lê Thị Thu Trang	08/02/1991	Yên Bái	CH 0780	Y học dự phòng	8.75		7.25	8.00		16.00	
460	Vũ Thị Linh Trang	31/08/1991	Hòa Bình	CH 0781	Y học dự phòng	9.25		6.50	8.50		15.75	
461	Nguyễn Thành Huế	11/10/1990	Hưng Yên	CH 0777	Y học dự phòng	8.00		6.75	6.50		14.75	
462	Viết Thị Dương	06/01/1990	Hà Nội	CH 0769	Y học dự phòng	7.25		6.25	8.00		13.50	
463	Nguyễn Thị Lý	14/08/1987	Bắc Giang	CH 0778	Y học dự phòng	6.00		7.00	6.50		13.00	
464	Trịnh Thanh Hải	27/07/1990	Hà Nội	CH 0773	Y học dự phòng	4.75		6.00	5.75		10.75	
465	Ninh Thị Dung	08/06/1989	Nam Định	CH 0860	Y học Gia đình	8.00		6.00	9.25		14.00	
466	Nguyễn Thị Quỳnh	24/11/1989	Thanh Hóa	CH 0862	Y học Gia đình	8.00		5.75	7.50		13.75	
467	Phan Trọng Đức	15/09/1985	Phú Thọ	CH 0861	Y học Gia đình	7.25		6.00	8.50		13.25	
468	Vũ Thanh Bình	28/05/1987	Hà Nội	CH 0859	Y học Gia đình	5.50		5.50	6.75		11.00	
469	Lê Thiện Thành	01/01/1990	Cần Thơ	CH 0413	Y pháp	6.25		4.00	8.50		10.25	
470	Trần Thị Thanh Huyền	27/10/1988	Hải Phòng	CH 0602	Y sinh học-Di truyền	7.50		6.00	8.75		13.50	
471	Lưu Văn Nghĩa	02/01/1979	Nam Định	CH 0745	Y tế công cộng	9.25	1.0	9.00	8.50	1.0	19.25	
472	Nguyễn Việt	31/05/1989	Hà Nội	CH 0767	Y tế công cộng	9.25		9.00	MT		18.25	
473	Nguyễn Thị Ngân	09/11/1989	Bắc Ninh	CH 0744	Y tế công cộng	9.50		7.75	8.75		17.25	
474	Đinh Trọng Dương	16/06/1990		CH 0729	Y tế công cộng	8.00		8.25	7.25		16.25	
475	Hoàng Quỳnh Liên	12/06/1993	Hà Nội	CH 0738	Y tế công cộng	8.25		7.75	8.75		16.00	
476	Tô Thị Liên	30/08/1991	Vĩnh Phúc	CH 0739	Y tế công cộng	9.25		6.75	9.50		16.00	
477	Phạm Thị Cẩm Hà	28/11/1985	Hà Nam	CH 0732	Y tế công cộng	8.00		7.00	9.50		15.00	
478	Mai Thị Kim Thanh	28/03/1973	Nam Định	CH 0756	Y tế công cộng	6.25		8.25	MT		14.50	
479	Lê Đỗ Mười Thương	18/06/1988	Thanh Hóa	CH 0760	Y tế công cộng	6.75		7.75	9.00		14.50	
480	Nghiêm Thị Thanh Vân	08/06/1992	Bắc Ninh	CH 0766	Y tế công cộng	8.00		6.25	7.00		14.25	
481	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	21/11/1987	Thanh Hóa	CH 0753	Y tế công cộng	6.25		7.00	8.75		13.25	
482	Nguyễn Thị Lợi	15/09/1988	Hà Nội	CH 0741	Y tế công cộng	6.00		7.00	MT		13.00	
483	Lê Huyền Trang	31/08/1986	Hà Nội	CH 0761	Y tế công cộng	6.00		6.50	MT		12.50	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	ƯT	Cơ sở	Ngoại ngữ	ƯT	Tổng	
484	Trần Hương Lan	08/08/1990	Hải Dương	CH 0737	Y tế công cộng	7.25		5.00	4.50		12.25	
485	Nguyễn Thị Khánh Linh	06/09/1976	Hà Nội	CH 0740	Y tế công cộng	5.50		6.25	6.50		11.75	
486	Nguyễn Anh Tú	01/12/1984	Nghệ An	CH 0764	Y tế công cộng	6.25		5.50	6.25		11.75	
487	Hoàng Thị Sinh	03/06/1987	Thái Nguyên	CH 0754	Y tế công cộng	4.25		7.25	4.75		11.50	
488	Lại Thùy Dương	17/07/1976	Hà Nội	CH 0731	Y tế công cộng	5.25		5.50	MT		10.75	
489	Nguyễn Thị Thu Thủy	08/07/1991	Hà Nội	CH 0759	Y tế công cộng	5.25		5.50	6.50		10.75	
490	Hoàng Mỹ Châu	16/09/1985	Hà Nội	CH 0728	Y tế công cộng	5.50		5.25	7.00		10.75	
491	Nguyễn Thành Trung	29/04/1985	Yên Bái	CH 0763	Y tế công cộng	5.25		5.00	5.25		10.25	
492	Kiều Thị Nga	10/10/1988	Hà Nội	CH 0743	Y tế công cộng	4.75		5.25	6.75		10.00	
493	Nguyễn Phương Thảo	03/08/1989	Thái Nguyên	CH 0757	Y tế công cộng	5.25		4.75	MT		10.00	
494	Nguyễn Hồng Tâm	10/04/1987	Hà Tĩnh	CH 0755	Y tế công cộng	5.25		4.25	4.25		9.50	
495	Nguyễn Việt Hưng	31/10/1984	Hà Nội	CH 0735	Y tế công cộng	4.75		4.75	4.75		9.50	
496	Lai Quốc Hoàng	03/03/1987	Hà Nội	CH 0734	Y tế công cộng	3.25		5.25	MT		8.50	
497	Đoàn Thị Trâm	21/07/1981	Sơn La	CH 0762	Y tế công cộng	3.25	1.0	4.00	4.25	1.0	8.25	
498	Đoàn Văn Dương	01/12/1981	Thanh Hóa	CH 0730	Y tế công cộng	3.50		4.50	2.50		8.00	
499	Vũ Thanh Tú	05/11/1982	Hà Nội	CH 0765	Y tế công cộng	3.50		4.00	6.50		7.50	
500	Nguyễn Văn Long	07/06/1983	Hải Phòng	CH 0370	Chẩn đoán hình ảnh	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
501	Trần Thị Tuấn Anh	27/08/1989	Quảng Nam	CH 0553	Giải phẫu bệnh	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
502	Phạm Lương Hiền	17/07/1986	Hải Dương	CH 0683	Hồi sức cấp cứu	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
503	Hoàng Đăng Tý	05/02/1985	Hà Nội	CH 0701	Hồi sức cấp cứu	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
504	Đỗ Thị Quỳnh	16/05/1990	Ninh Bình	CH 0631	Mô Phôi	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
505	Hoàng Văn Đồi	24/12/1985	Yên Bái	CH 0383	Ngoại khoa	Bỏ	1.0	Bỏ	Bỏ	1.0	Bỏ	
506	Lương Văn Hải	11/10/1987	Thái Bình	CH 0388	Ngoại khoa	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
507	Nguyễn Quốc Huy	04/01/1986	Hải Dương	CH 0392	Ngoại khoa	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
508	Nguyễn Văn Chính	01/04/1983	Bắc Ninh	CH 0498	Nhân khoa	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
509	Đào Huy Thành	08/03/1985	Thái Nguyên	CH 0804	Nhi khoa	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
510	Lương Thị Phương	19/10/1982	Thanh Hóa	CH 0636	Nội khoa	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
511	Đặng Thị Thu Hoài	13/09/1985	Hà Nội	CH 0469	Phẫu thuật tạo hình	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	UT	Cơ sở	Ngoại ngữ	UT	Tổng	
512	Phạm Thị Việt Dung	24/12/1987	Phú Thọ	CH 0706	Quản lý bệnh viện	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
513	Phạm Thị Hòa	10/03/1978	Thái Bình	CH 0713	Quản lý bệnh viện	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
514	Lưu Thị Nguyệt Minh	23/11/1981	Hà Nội	CH 0720	Quản lý bệnh viện	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
515	Nguyễn Thế Tuyền	18/04/1980	Nam Định	CH 0748	Quản lý bệnh viện	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
516	Vũ Thị Vân Anh	09/09/1987	Hải Phòng	CH 0415	Răng Hàm Mặt	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
517	Nguyễn Hùng Phong	14/10/1988	Thanh Hóa	CH 0433	Răng Hàm Mặt	Bỏ		Bỏ	MT		MT	
518	Lê Huy Thành	19/08/1985	Vĩnh Phúc	CH 0442	Răng Hàm Mặt	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
519	Hà Duy Cường	17/10/1986	Thanh Hóa	CH 0522	Tai Mũi Họng	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
520	Nguyễn Đắc Dương	24/04/1982	Bắc Ninh	CH 0525	Tai Mũi Họng	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
521	Lưu Văn Kính	05/08/1984	Hà Giang	CH 0534	Tai Mũi Họng	Bỏ	1.0	Bỏ	Bỏ	1.0	Bỏ	
522	Trần Minh Tân	20/11/1976	Nam Định	CH 0543	Tai Mũi Họng	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
523	Dương Văn Út	20/10/1981	Bắc Giang	CH 0550	Tai Mũi Họng	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
524	Nguyễn Phương Thảo	14/02/1987	Hải Phòng	CH 0887	Ung thư	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
525	Cao Hiền Trang	28/02/1989	Hà Nội	CH 0575	Vi sinh Y học	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
526	Trần Văn Hải	01/05/1981	Hà Tĩnh	CH 0772	Y học dự phòng	Bỏ		Bỏ	MT		Bỏ	
527	Nguyễn Quỳnh Hoa	03/05/1991	Thái Bình	CH 0775	Y học dự phòng	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
528	Nguyễn Hồng Hoa	01/10/1989	Hà Nội	CH 0733	Y tế công cộng	Bỏ		Bỏ	MT		Bỏ	
529	Dương Thị Kiều Lan	06/09/1980	Hà Nội	CH 0736	Y tế công cộng	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
530	Lê Thị Hải Minh	02/05/1988	Hà Nội	CH 0742	Y tế công cộng	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	
531	Nguyễn Thị Thom	14/02/1993	Thái Bình	CH 0758	Y tế công cộng	Bỏ		Bỏ	Bỏ		Bỏ	

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

K. HIỆU TRƯỞNG

P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Hải

STT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	SBD	Chuyên ngành dự thi	KẾT QUẢ THI						Ghi chú
						Toán XSTK	UT	Cơ sở	Ngoại ngữ	UT	Tổng	

Nguyễn Văn